

HIỆP ĐỊNH

GIỮA NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ NƯỚC CỘNG HOÀ AN ĐỘ VỀ TRÁNH ĐÁNH THUẾ HAI LẦN VÀ NGĂN NGỪA VIỆC TRÓN LẬU THUẾ ĐỐI VỚI THUẾ ĐÁNH VÀO THU NHẬP

Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước cộng hoà Ấn Độ

Mong muốn ký kết một Hiệp định về việc tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn
lậu thuế đối với các loại thuế đánh vào thu nhập,

Đã thoả thuận dưới đây:

Điều 1. Phạm vi áp dụng.

Hiệp định này được áp dụng cho các đối tượng là những đối tượng cư trú của một hoặc của
cả hai Nước ký kết

Điều 2. Các loại thuế bao gồm trong Hiệp định

1. Hiệp định này áp dụng đối với các loại thuế do một Nước ký kết hoặc các cơ quan chính
quyền cơ sở, hoặc chính quyền địa phương của Nước đó, đánh vào thu nhập, bất kể hình thức áp
dụng của các loại thuế đó như thế nào.

2. Tất cả các loại thuế thu trên tổng thu nhập, hoặc những phần của thu nhập; bao gồm các
khoản thuế đối với lợi tức từ việc chuyển nhượng động sản hoặc bất động sản, thuế đánh trên tổng
số tiền lương hoặc tiền công do xí nghiệp trả, đều được coi là các thuế đánh vào thu nhập.

3. Những loại thuế hiện hành được áp dụng trong Hiệp định này là:

a. Tại Việt Nam:

(i) Thuế thu nhập cá nhân;

(ii) Thuế lợi tức; và

(iii) Thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài;

(Dưới đây được gọi là “thuế Việt Nam”);

b. Tại ấn Độ:

Thuế thu nhập; bao gồm bất kỳ khoản thuế phụ thu tính trên thuế thu nhập;

(Dưới đây gọi là “thuế ấn Độ”)

4. Hiệp định này cũng sẽ được áp dụng cho các loại thuế có tính chất tương tự hay về căn
bản giống như các loại thuế trên được ban hành sau ngày ký kết Hiệp định này để bổ sung, hoặc

thay thế các loại thuế hiện hành. Các nhà chức trách có thẩm quyền của các Nước ký kết sẽ thông báo cho nhau những thay đổi quan trọng trong luật thuế của từng Nước.

Điều 3. Các định nghĩa chung.

1. Theo Hiệp định này, trừ trường hợp ngữ cảnh đòi hỏi một sự giải thích khác:

a. Từ “Việt Nam” có nghĩa là nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam; khi dùng theo nghĩa địa lý, từ đó bao gồm toàn bộ lãnh thổ quốc gia Việt Nam, kể cả lãnh hải Việt Nam, và mọi vùng ở ngoài và đi liền với lãnh hải Việt Nam mà theo luật pháp tại Việt Nam và phù hợp với luật pháp quốc tế, Việt Nam có quyền chủ quyền đối với việc thăm dò và khai thác tài nguyên thiên nhiên của đáy biển, lòng đất dưới đáy biển và khối nước ở trên;

b. từ “ấn Độ” có nghĩa là lãnh thổ ấn Độ và bao gồm cả lãnh hải và vùng trời trên vùng lãnh hải, cũng như vùng biển khác mà ấn Độ có các quyền chủ quyền, các quyền khác và các quyền tài phán căn cứ theo luật ấn Độ và phù hợp với luật pháp quốc tế hay Công ước Liên hiệp Quốc về Luật Biển;

c. Thuật ngữ “Nước ký kết” và “Nước ký kết kia” có nghĩa là Việt Nam và ấn Độ tùy theo ngữ cảnh đòi hỏi;

d. Thuật ngữ “công ty” để chỉ các tổ chức công ty hoặc bất kỳ một thực thể nào được coi công ty hay tổ chức công ty theo các luật thuế có hiệu lực tại từng Nước ký kết;

e. Thuật ngữ “nhà chức trách có thẩm quyền” có nghĩa:

(i) Trong trường hợp đối với Việt Nam, là Bộ trưởng Bộ Tài chính hoặc người đại diện được uỷ quyền của Bộ trưởng; và

(ii) Trong trường hợp đối với ấn Độ, cơ quan Trung ương tại Bộ Tài chính (Cục thu) hoặc người đại diện được uỷ quyền của các cơ quan trên;

f. Thuật ngữ “xí nghiệp của Nước ký kết” và “xí nghiệp của Nước ký kết kia” có nghĩa là một xí nghiệp được điều hành bởi đối tượng cư trú của một Nước ký kết và một xí nghiệp được điều hành bởi đối tượng cư trú của Nước ký kết kia;

g. Thuật ngữ “năm tài chính” có nghĩa:

(i) Trong trường hợp đối với Việt Nam, năm kế toán bao gồm giai đoạn 12 tháng;

(ii) Trong trường hợp đối với ấn Độ “năm trước” được định nghĩa tại Điều 3 Đạo luật thuế thu nhập, 1961;

i. Thuật ngữ “đối tượng mang quốc tịch” có nghĩa là bất kỳ cá nhân nào mang quốc tịch của một Nước ký kết và bất kỳ pháp nhân, tổ chức hùn vốn và hiệp hội nào có tư cách được chấp nhận theo các luật có hiệu lực tại một Nước ký kết;

j. Thuật ngữ “đối tượng” bao gồm một cá nhân, một công ty, một tổ chức nhiều đối tượng và bất kỳ thực thể nào khác được coi là đối tượng chịu thuế theo các luật thuế có hiệu lực tại từng Nước ký kết;

h. Thuật ngữ “vận tải quốc tế” có nghĩa là bất cứ sự vận chuyển nào bằng tàu thủy hoặc máy bay được thực hiện bởi một xí nghiệp của một Nước ký kết, trừ trường hợp khi chiếc tàu thủy hoặc máy bay đó chỉ hoạt động giữa những địa điểm trong Nước ký kết kia; và

k. Thuật ngữ “thuế” có nghĩa là thuế Việt Nam hay ấn Độ tùy ngữ cảnh đòi hỏi , nhưng sẽ không bao gồm bất kỳ khoản tiền phải nộp do vi phạm hay sơ suất liên quan đến các loại thuế mà Hiệp định này áp dụng hay số tiền có tính chất tiền phạt áp dụng liên quan đến các loại thuế đó.

2. Trong khi một Nước ký kết áp dụng Hiệp định này, mọi thuật ngữ chưa được định nghĩa trong Hiệp định này sẽ có nghĩa theo như định nghĩa trong luật của Nước đó đối với các loại thuế mà Hiệp định này áp dụng, trừ trường hợp ngữ cảnh đòi hỏi có sự giải thích khác.

Điều 4. Đối tượng cư trú.

1. Theo nội dung trong Hiệp định này, thuật ngữ “đối tượng cư trú của một Nước ký kết” có nghĩa là bất cứ đối tượng nào, mà theo các luật của Nước đó, là đối tượng chịu thuế căn cứ vào nhà ở, nơi cư trú, trụ sở điều hành hoặc bất cứ tiêu chuẩn nào khác có tính chất tương tự.

2. Trường hợp theo những quy định tại khoản 1 khi một cá nhân là đối tượng cư trú của cả hai Nước ký kết, thì thân phận cư trú của cá nhân đó sẽ được xác định như sau:

a. Cá nhân đó sẽ được coi là đối tượng cư trú của Nước mà tại đó cá nhân đó có nhà ở thường trú. Nếu cá nhân đó có nhà ở thường trú ở cả hai Nước , thì cá nhân đó sẽ được coi là đối tượng cư trú của Nước mà cá nhân đó có các quan hệ cá nhân và kinh tế chặt chẽ hơn (trung tâm của các quyền lợi chủ yếu);

b. Nếu như không thể xác định được Nước ký kết mà ở đó cá nhân đó có trung tâm các quyền lợi chủ yếu, hoặc nếu cá nhân đó không có nhà ở thường trú ở cả hai Nước thì cá nhân đó được coi là đối tượng cư trú của Nước mà cá nhân đó thường sống;

c. Nếu cá nhân đó thường sống tại cả hai Nước hay không thường sống tại Nước nào, thì cá nhân đó sẽ được coi là đối tượng cư trú của Nước nơi cá nhân đó mang quốc tịch;

d. Nếu cá nhân đó là đối tượng mang quốc tịch của cả hai Nước hoặc không mang quốc tịch của Nước nào, thì các nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết sẽ giải quyết vấn đề đó bằng thỏa thuận chung.

3. Trường hợp do những quy định tại khoản 1, khi một đối tượng không phải là cá nhân, là đối tượng cư trú của cả hai Nước ký kết, lúc đó, đối tượng trên sẽ được coi là đối tượng cư trú của Nước nơi đóng trụ sở điều hành thực tế của đối tượng đó.

Điều 5. Cơ sở thường trú.

1. Trong Hiệp định này, thuật ngữ “cơ sở thường trú” có nghĩa là một cơ sở kinh doanh cố định mà qua đó, xí nghiệp thực hiện toàn bộ hay một phần hoạt động kinh doanh của mình.

2. Thuật ngữ “cơ sở trú” chủ yếu bao gồm:

Trụ sở điều hành;

Chi nhánh;

Văn phòng;

Nhà máy;

Xưởng; và

Mỏ, giếng dầu hoặc khí, mỏ đá hoặc bất kỳ địa điểm khai thác tài nguyên thiên nhiên nào khác;

Kho hàng liên quan đến đối tượng cung cấp phương tiện lưu kho cho đối tượng khác; và

Một địa điểm xây dựng, công trình xây dựng hoặc lắp ráp hay các hoạt động giám sát liên quan đến địa điểm hay công trình đó, nhưng chỉ khi đến địa điểm hay công trình đang hoạt động đó kéo dài trong một giai đoạn hơn 6 tháng.

3. Mặc dù có những quy định trên của Điều này, thuật ngữ “cơ sở thường trú” sẽ được coi là không bao gồm:

Việc sử dụng các phương tiện riêng cho mục đích lưu kho hoặc trưng bày hoặc không thường xuyên giao hàng hoá hay tài sản của xí nghiệp;

Việc duy trì kho hàng hoá hoặc tài sản của xí nghiệp chỉ với mục đích lưu kho, trưng bày hoặc không thường xuyên giao hàng;

Việc duy trì kho hàng hoá hoặc tài sản của xí nghiệp với mục đích chỉ để cho xí nghiệp khác gia công;

Việc duy trì một cơ sở kinh doanh cố định chỉ nhằm mục đích mua hàng hoá hoặc tài sản hay để thu thập thông tin cho xí nghiệp đó;

Việc duy trì một cơ sở kinh doanh cố định chỉ với mục đích tiến hành bất kỳ hoạt động nào khác mang tính chất phụ trợ hoặc chuẩn bị cho xí nghiệp; và

4. Mặc dù có những quy định tại khoản 1 và 2, trường hợp một đối tượng - trừ đại lý có tư cách độc lập được điều chỉnh bởi khoản 5 - hoạt động tại một Nước ký kết thay mặt cho một xí nghiệp của Nước ký kết kia, thì xí nghiệp đó sẽ được coi là có cơ sở thường trú tại Nước ký kết thứ nhất đối với các hoạt động mà đối tượng này thực hiện cho xí nghiệp, nếu đối tượng đó:

a. Có và thường xuyên thực hiện tại Nước đó thẩm quyền ký kết các hợp đồng đứng tên xí nghiệp, trừ khi các hoạt động của đối tượng này chỉ giới hạn trong phạm vi các hoạt động nêu tại khoản 3 mà nếu có hoạt động đó thực hiện thông qua một cơ sở kinh doanh cố định sẽ không làm cho cơ sở kinh doanh cố định đó trở thành một cơ sở thường trú theo như những quy định tại khoản đó; hay

b. Không có thẩm quyền trên, nhưng thường xuyên duy trì tại Nước thứ nhất một kho hàng hóa hay tài sản, từ đó đối tượng trên thường xuyên thực hiện việc giao hàng hoá hay tài sản đại diện cho xí nghiệp.

5. Một xí nghiệp sẽ không được coi là có cơ sở thường trú ở một Nước ký kết kia nếu xí nghiệp đó chỉ thực hiện hoạt động kinh doanh tại Nước kia thông qua một đại lý môi giới, một đại lý hoa hồng hoặc bất kỳ một đại lý nào khác có tư cách độc lập, với điều kiện những đối tượng này chỉ hoạt động trong khuôn khổ kinh doanh thông thường của họ. Tuy nhiên, khi các hoạt động của đối tượng trên được giành toàn bộ hay hầu như toàn bộ cho hoạt động đại diện cho xí nghiệp, thì đối tượng đó sẽ không được coi là đại lý có tư cách độc lập theo nghĩa của khoản này.

6. Việc một công ty là đối tượng cư trú của một Nước ký kết kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát bởi một công ty là đối tượng cư trú của Nước ký kết kia hoặc tiến hành hoạt động kinh doanh tại Nước kia (có thể thông qua một cơ sở thường trú hay dưới hình thức khác), sẽ không làm cho bất kỳ công ty nào trở thành cơ sở thường trú của công ty kia.

Điều 6. Thu nhập từ bất động sản.

1. Thu nhập mà một đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được từ bất động sản (kể cả thu nhập từ nông nghiệp hoặc lâm nghiệp) nằm tại Nước ký kết kia thì có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

2. Thuật ngữ “bất động sản” sẽ có nghĩa theo như luật của Nước ký kết nơi có bất động sản. Trong mọi trường hợp, thuật ngữ này sẽ bao gồm cả những phần tài sản phụ kèm theo bất động sản, đàn gia súc và thiết bị sử dụng trong nông nghiệp và lâm nghiệp, các quyền lợi được áp

dụng theo những quy định tại luật chung về điền sản, quyền sử dụng bất động sản và quyền được hưởng các khoản thanh toán cố định hay thay đổi dưới dạng tiền công trả cho việc khai thác hoặc quyền khai thác mỏ, nguồn khoáng sản và các tài nguyên thiên nhiên khác; các tàu thủy, thuyền và máy bay sẽ không được coi là bất động sản.

3. Những quy định tại khoản 1 sẽ áp dụng đối với thu nhập phát sinh từ việc trực tiếp sử dụng, cho thuê hay sử dụng các loại bất động sản dưới bất kỳ hình thức nào khác.

4. Những quy định tại khoản 1 và 3 cũng sẽ áp dụng cho thu nhập từ bất động sản của một xí nghiệp và đối với thu nhập từ bất động sản được sử dụng để thực hiện các hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập.

Điều 7. Lợi tức doanh nghiệp.

1. Lợi tức của một xí nghiệp của một Nước ký kết sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó, trừ trường hợp xí nghiệp có tiến hành hoạt động kinh doanh tại Nước ký kết kia thông qua một cơ sở thường trú tại Nước kia. Nếu xí nghiệp hoạt động kinh doanh theo cách trên, thì các khoản lợi tức của xí nghiệp có thể bị đánh thuế tại Nước kia, nhưng chỉ trên phần lợi tức phân bổ trực tiếp hay gián tiếp cho cơ sở thường trú đó.

Từ “trực tiếp hay gián tiếp” theo nội dung của Điều này, có nghĩa là khi một cơ sở thường trú giữ vai trò chủ động trong việc đàm phán, ký kết hay hoàn thành các hợp đồng do xí nghiệp ký kết, lúc đó mặc dù các bộ phận khác của xí nghiệp cũng tham gia vào công việc trên, cơ sở thường trú đó sẽ được phân bổ lợi tức của xí nghiệp phát sinh từ các hợp đồng trên cơ sở phần đóng góp của cơ sở thường trú vào việc đàm phán, ký kết và hoàn thành các hợp đồng trong toàn bộ công việc của xí nghiệp.

2. Thể theo các quy định tại khoản 3, khi một xí nghiệp của một Nước ký kết tiến hành hoạt động kinh doanh tại Nước ký kết kia thông qua một cơ sở thường trú tại Nước kia thì tại mỗi Nước ký kết sẽ có những khoản lợi tức được phân bổ cho cơ sở thường trú nói trên mà cơ sở đó có thể thu được, nếu nó là một xí nghiệp riêng, tách biệt cùng tham gia vào các hoạt động như nhau hay tương tự trong cùng những điều kiện như nhau hay tương tự và có quan hệ hoàn toàn độc lập với xí nghiệp mà cơ sở đó được coi là cơ sở thường trú.

3. Trong khi xác định lợi tức của một cơ sở thường trú, cơ sở này sẽ được phép khấu trừ các khoản chi phí phát sinh phục vụ cho hoạt động của cơ sở thường trú này, bao gồm cả chi phí điều hành và chi phí quản lý chung, mặc dù chi phí đó phát sinh tại Nước có cơ sở thường trú đó đóng hoặc ở bất kỳ nơi nào khác theo các quy định và tuân theo các giới hạn trong các luật thuế của Nước đó.

4. Không có nội dung nào tại Điều này sẽ ảnh hưởng đến việc áp dụng luật của một Nước ký kết liên quan đến việc xác định nghĩa vụ nộp thuế của một đối tượng trong các trường hợp nhà chức trách có thẩm quyền của Nước đó không có thông tin để xác định lợi tức phân bổ cho cơ sở thường trú, với điều kiện luật đó được áp dụng phù hợp với các nguyên tắc nêu tại Điều này.

5. Trường hợp tại một Nước ký kết vẫn thường xác định các khoản lợi tức phân bổ cho cơ sở thường trú trên cơ sở phân chia tổng số lợi tức của xí nghiệp thành các phần khác nhau, không có nội dung nào tại khoản 2 ngăn cản Nước ký kết đó xác định lợi tức chịu thuế theo cách phân chia theo thông lệ nói trên; tuy nhiên, phương pháp phân chia được áp dụng sẽ có kết quả phù hợp với nguyên tắc nêu tại Điều này.

6. Không một khoản lợi tức nào được phân bổ cho một cơ sở thường trú nếu cơ sở thường trú đó chỉ đơn thuần mua hàng hoá hoặc tài sản cho xí nghiệp.

7. Theo nội dung những khoản trên các khoản lợi tức được phân bổ cho cơ sở thường trú sẽ được xác định theo cùng một phương pháp qua các năm trừ khi có đủ lý do chính đáng để thay đổi phương pháp tính.

8. Khi lợi tức bao gồm các khoản thu nhập được đề cập riêng tại các Điều khác của Hiệp định này, thì các quy định của các Điều đó không bị ảnh hưởng bởi những quy định tại Điều này.

Điều 8. Vận tải biển và vận tải hàng không.

1. Lợi tức do một xí nghiệp của một Nước ký kết thu được từ hoạt động của tàu thuỷ hoặc máy bay trong vận tải quốc tế sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó.

2. Theo nội dung của Điều này, lợi tức từ hoạt động của tàu thuỷ hoặc máy bay trong vận tải quốc tế sẽ bao gồm cả:

a. Thu nhập từ việc cho thuê tàu thuỷ hoặc máy bay; và

b. Lợi tức từ việc sử dụng, bảo dưỡng hoặc cho thuê các công-ten-nơ (kể cả khoản moóc và thiết bị kèm theo phục vụ cho việc vận chuyển công-ten-nơ);

Khi việc cho thuê hay sử dụng, bảo dưỡng hay cho thuê trên tùy từng trường hợp, có tính chất phụ kèm theo hoạt động của tàu thuỷ hay máy bay trong vận tải quốc tế.

3. Những quy định tại khoản 1 cũng sẽ áp dụng cho các khoản lợi tức thu được từ việc tham gia vào một tổ hợp, một liên doanh hay một hãng hoạt động quốc tế.

4. Theo nội dung của Điều này, tiền lãi phát sinh từ các quỹ liên quan đến hoạt động của tàu thuỷ hoặc máy bay trong vận tải quốc tế dành để trả cho tất cả các khoản tiền lương, tiền bảo dưỡng tàu thuỷ hay máy bay và sinh hoạt của thuỷ thủ đoàn và phi hành đoàn sẽ được coi là thu

nhập hay lợi tức thu được từ hoạt động của tàu thủy hay máy bay đó và những quy định của Điều 11 sẽ không áp dụng đối với số tiền gửi đó.

Điều 9. Những xí nghiệp liên kết.

Khi:

a. Một xí nghiệp của một Nước ký kết tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào việc điều hành, kiểm soát hoặc góp vốn vào một xí nghiệp của Nước ký kết kia, hoặc.

b. Các đối tượng cùng tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào việc điều hành, kiểm soát hoặc góp vốn vào một xí nghiệp của một Nước ký kết và vào một xí nghiệp của Nước ký kết kia.

Và trong cả hai trường hợp, trong mối quan hệ tài chính và thương mại giữa hai xí nghiệp trên có những điều kiện được đưa ra hoặc áp đặt khác với điều kiện được đưa ra giữa các xí nghiệp độc lập, lúc đó mọi khoản lợi tức mà một xí nghiệp có thể thu được nếu không có những điều kiện trên nhưng nay vì những điều kiện này mà xí nghiệp đó không thu được, sẽ vẫn được một Nước ký kết tính vào các khoản lợi tức của xí nghiệp đó và bị đánh thuế tương ứng.

Điều 10. Tiền lãi cổ phần.

1. Tiền lãi cổ phần do một công ty là đối tượng cư trú của một Nước ký kết trả cho đối tượng cư trú của Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

2. Tuy nhiên, những khoản tiền lãi cổ phần đó cũng có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết nơi công ty trả tiền lãi cổ phần là đối tượng cư trú và theo các luật của Nước đó, nhưng nếu đối tượng nhận là đối tượng thực hưởng tiền lãi cổ phần thì thuế khi đó được tính không được vượt quá 10 phần trăm tổng số tiền lãi cổ phần.

Khoản này sẽ không ảnh hưởng tới việc đánh thuế công ty đối với các khoản lợi tức được dùng để chia tiền lãi cổ phần.

3. Thuật ngữ “tiền lãi cổ phần” được sử dụng trong Điều này có nghĩa là thu nhập từ cổ phần hoặc các quyền lợi khác, không kể các khoản nợ, được hưởng lợi tức, cũng như thu nhập từ các quyền lợi công ty khác cũng chịu sự điều chỉnh của chính sách thuế đối với thu nhập từ cổ phần theo các luật của Nước nơi công ty chia lãi cổ phần là đối tượng cư trú.

4. Những quy định tại khoản 1 và 2 sẽ không áp dụng trong trường hợp đối tượng thực hưởng các khoản tiền lãi cổ phần là đối tượng cư trú tại một Nước ký kết có tiến hành hoạt động kinh doanh tại Nước ký kết kia, nơi công ty trả tiền lãi cổ phần là đối tượng cư trú, thông qua một cơ sở thường trú nằm tại Nước đó, hay tiến hành tại Nước kia các hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập thông qua một cơ sở cố định nằm tại Nước kia, và quyền nắm giữ cổ phần được hưởng tiền lãi

cổ phần, có sự liên hệ thực tế đến cơ sở thường trú hoặc các cơ sở cố định nói trên. Trong trường hợp nêu trên, các quy định tại Điều 7 hoặc Điều 15, tùy từng trường hợp, sẽ được áp dụng.

5. Khi một Công ty là đối tượng cư trú của một Nước ký kết có lợi tức hay thu nhập phát sinh từ Nước ký kết kia thì Nước kia có thể không đánh thuế đối với những khoản tiền lãi cổ phần do công ty này trả, trừ trường hợp những khoản tiền lãi cổ phần này được trả cho đối tượng cư trú của Nước ký kết kia, hoặc quyền nắm giữ cổ phần có các khoản tiền lãi cổ phần được trả có sự liên hệ thực tế với một cơ sở thường trú hay những cơ sở cố định tại Nước ký kết kia, đồng thời Nước ký kết kia cũng không buộc các khoản lợi tức không chia của công ty trên phải chịu thuế đối với những khoản lợi tức không chia của công ty, cho dù những khoản tiền lãi cổ phần được chia hoặc các khoản lợi tức không chia bao gồm toàn bộ hay một phần các khoản lợi tức hoặc thu nhập phát sinh tại Nước kia.

Điều 11. Lãi tiền cho vay.

1. Lãi từ tiền cho vay phát sinh tại một Nước ký kết và được trả cho đối tượng cư trú của Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

2. Tuy nhiên, khoản tiền lãi này có thể bị đánh thuế ở Nước ký kết nơi phát sinh lãi và theo các luật của Nước đó, nhưng nếu đối tượng nhận là đối tượng thực hưởng khoản tiền lãi này thì mức thuế được tính khi đó sẽ không vượt quá 10 phần trăm tổng số khoản lãi tiền cho vay.

3. Mặc dù đã có các quy định tại khoản 2.

a. Lãi từ tiền cho vay phát sinh tại một Nước ký kết sẽ được miễn thuế tại Nước đó với điều kiện:

(i) Tiền lãi đó do Chính phủ, một cơ quan hay chính quyền địa phương của Nước ký kết kia nhận được và thực hưởng; hay

(ii) Tiền lãi đó do Ngân hàng Trung ương của Nước ký kết kia nhận được và thực hưởng;

b. Lãi từ tiền cho vay phát sinh tại một Nước ký kết sẽ được miễn thuế tại Nước ký kết đó trong phạm vi được Chính phủ của Nước đó cho phép nếu tiền lãi đó do bất kỳ đối tượng nào (trừ đối tượng nêu tại điểm (a)) là đối tượng cư trú của Nước ký kết kia nhận được và thực hưởng với điều kiện nghiệp vụ kinh doanh có khoản nợ phát sinh được Chính phủ của Nước thứ nhất cho phép.

4. Thuật ngữ “lãi từ tiền cho vay” được dùng ở Điều này có nghĩa là thu nhập từ các khoản cho vay dưới bất kỳ dạng nào, có hay không được đảm bảo bằng thế chấp và có hoặc không có quyền được hưởng lợi tức của người đi vay, và đặc biệt là khoản thu nhập từ chứng khoán của Chính phủ và thu nhập từ trái phiếu hoặc trái phiếu thông thường, bao gồm cả khoản tiền thưởng

và giải thưởng đi liền với các khoản chứng khoán, trái phiếu hoặc trái phiếu thông thường đó. Tiền phạt thanh toán chậm sẽ không được coi là lãi từ tiền cho vay theo nội dung của Điều này.

5. Những quy định tại khoản 1, 2 sẽ không áp dụng nếu người thực hưởng lãi từ tiền cho vay là đối tượng cư trú tại một Nước ký kết, tiến hành hoạt động kinh doanh tại Nước ký kết kia nơi phát sinh các khoản lãi từ tiền cho vay, thông qua một cơ sở thường trú tại Nước kia hoặc thực hiện tại Nước kia các hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập thông qua một cơ sở cố định tại Nước kia và khoản nợ có các khoản tiền lãi được trả có sự liên hệ thực tế với cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định đó. Trong trường hợp này, các quy định tại Điều 7 hoặc Điều 15, tùy từng trường hợp, sẽ được áp dụng.

6. Lãi từ tiền cho vay sẽ được coi là phát sinh tại một Nước ký kết khi người trả chính là Nhà nước đó, cơ quan chính quyền cơ sở, chính quyền địa phương, hoặc đối tượng cư trú của Nước đó. Tuy nhiên, khi đối tượng trả lãi có ở một Nước ký kết một cơ sở thường trú hay một cơ sở cố định liên quan đến các khoản nợ đã phát sinh các khoản lãi này, và khoản tiền lãi đó do cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định đó chịu thì dù đối tượng đó có là đối tượng cư trú của một Nước ký kết hay không, khoản tiền lãi này sẽ vẫn được coi là phát sinh ở Nước nơi cơ sở thường trú hay cơ sở cố định đó đóng.

7. Trường hợp do mối quan hệ đặc biệt giữa đối tượng trả lãi và đối tượng hưởng lãi hoặc giữa cả hai đối tượng trên và các đối tượng khác, khoản lãi từ tiền cho vay liên quan đến khoản nợ phải trả tiền lãi, vượt quá khoản tiền được thỏa thuận giữa đối tượng đi vay và đối tượng thực hưởng khi không có mối quan hệ này, thì khi đó, các quy định của Điều này sẽ chỉ áp dụng đối với các khoản tiền thanh toán khi không có mối quan hệ đặc biệt trên. Trong trường hợp này, phần thanh toán vượt sẽ bị đánh thuế theo các luật của từng Nước ký kết có xem xét thích đáng tới các quy định khác của Hiệp định này.

Điều 12. Tiền bản quyền.

1. Tiền bản quyền phát sinh tại một Nước ký kết và được trả cho đối tượng cư trú của Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

2. Tuy nhiên, những khoản tiền bản quyền đó cũng có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết nơi phát sinh, và theo các luật của Nước này, nhưng nếu đối tượng nhận tiền bản quyền là đối tượng thực hưởng tiền bản quyền, thì mức thuế được tính sẽ không vượt quá 10 phần trăm tổng số tiền bản quyền.

3. Thuật ngữ “tiền bản quyền” được sử dụng trong Điều này có nghĩa là các khoản thanh toán dưới bất kỳ dạng nào được trả cho việc sử dụng, hoặc quyền sử dụng, bản quyền tác giả của một tác phẩm văn học, nghệ thuật hay khoa học, kể cả phim điện ảnh hoặc các loại phim hay các loại băng dùng trong phát thanh và truyền hình, băng phát minh, nhãn hiệu thương mại, thiết kế

hoặc mẫu, đồ án, công thức hoặc quy trình bí mật, hay trả cho việc sử dụng, hay quyền sử dụng thiết bị công nghiệp, thương mại hoặc khoa học, hay trả cho thông tin liên quan đến các kinh nghiệm công nghiệp, thương mại hoặc khoa học.

4. Những quy định tại khoản 1 và 2 sẽ không áp dụng nếu đối tượng thực hưởng các khoản tiền bản quyền, là đối tượng cư trú của một Nước ký kết, tiến hành hoạt động kinh doanh ở Nước ký kết kia nơi có khoản tiền bản quyền phát sinh, thông qua cơ sở thường trú nằm tại Nước kia, hoặc tiến hành tại Nước kia các hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập thông qua một cơ sở cố định nằm tại Nước kia, và quyền hay tài sản có các khoản tiền bản quyền được trả có sự liên hệ thực tế với cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định đó. Trong trường hợp này, các quy định của Điều 7 hoặc Điều 15, tùy từng trường hợp, sẽ được áp dụng.

5. Tiền bản quyền sẽ được coi là phát sinh tại một Nước ký kết khi đối tượng trả tiền bản quyền chính là Nhà nước đó, cơ quan chính quyền cơ sở, chính quyền địa phương, hoặc đối tượng cư trú của Nước đó. Tuy nhiên, khi đối tượng trả tiền bản quyền, là hay không là đối tượng cư trú của một Nước ký kết, có ở một Nước ký kết một cơ sở thường trú hay một cơ sở cố định liên quan đến trách nhiệm trả tiền bản quyền đã phát sinh và tiền bản quyền đó do cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định đó chịu thì khoản tiền bản quyền này sẽ vẫn được coi là phát sinh ở Nước nơi có cơ sở thường trú hay cơ sở cố định đó đóng.

6. Trường hợp vì mối quan hệ đặc biệt giữa đối tượng trả và đối tượng thực hưởng hoặc giữa cả hai đối tượng trên và các đối tượng khác khoản tiền bản quyền được trả đối với việc sử dụng, quyền hoặc thông tin, vượt quá khoản tiền được thỏa thuận giữa đối tượng trả và đối tượng thực hưởng khi không có mối quan hệ này, thì các quy định của Điều này sẽ chỉ áp dụng đối với các khoản tiền thanh toán khi không có mối quan hệ trên. Trong trường hợp này, phần thanh toán vượt sẽ vẫn bị đánh thuế theo luật từng Nước ký kết có xem xét thích đáng tới các quy định khác của Hiệp định này.

Điều 13. Tiền dịch vụ kỹ thuật.

1. Tiền dịch vụ kỹ thuật phát sinh tại một Nước ký kết do một đối tượng cư trú của Nước ký kết kia nhận được có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

2. Tuy nhiên, tiền dịch vụ kỹ thuật đó cũng có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết nơi phát sinh, và theo luật của Nước này; nhưng nếu đối tượng nhận là đối tượng thực hưởng tiền dịch vụ kỹ thuật, mức thuế được tính sẽ không vượt quá 10 phần trăm tổng số tiền dịch vụ kỹ thuật.

3. Thuật ngữ “tiền dịch vụ kỹ thuật” được sử dụng trong Điều này có nghĩa là các khoản thanh toán dưới bất kỳ hình thức nào trả cho bất kỳ đối tượng nào, trừ khi trả cho đối tượng làm công của đối tượng trả tiền dịch vụ kỹ thuật đối với bất kỳ loại dịch vụ nào có tính chất kỹ thuật, quản lý hay tư vấn.

4. Những quy định tại khoản 1 và 2 sẽ không áp dụng nếu đối tượng thực hưởng tiền dịch vụ kỹ thuật là đối tượng cư trú của một Nước ký kết, tiến hành hoạt động kinh doanh ở Nước ký kết kia nơi phát sinh tiền dịch vụ kỹ thuật thông qua cơ sở thường trú nằm tại Nước kia, hoặc thực hiện tại Nước kia các hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập và các khoản tiền dịch vụ kỹ thuật có sự liên hệ thực tế với cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định đó. Trong trường hợp này, các quy định của Điều 7 hoặc Điều 15 tùy từng trường hợp, sẽ được áp dụng.

5. Tiền dịch vụ kỹ thuật sẽ được coi là phát sinh tại một Nước ký kết khi đối tượng trả là Nhà nước đó, cơ quan chính quyền cơ sở, chính quyền địa phương hay một cơ quan hợp pháp của Nước đó, hay một đối tượng cư trú của Nước đó. Tuy nhiên, khi một đối tượng trả tiền dịch vụ kỹ thuật, là hay không là đối tượng cư trú của một Nước ký kết, có ở một Nước ký kết một cơ sở thường trú hay một cơ sở cố định liên quan đến nghĩa vụ phải trả tiền dịch vụ kỹ thuật, và tiền dịch vụ kỹ thuật đó do cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định đó chịu thì khoản tiền dịch vụ kỹ thuật đó sẽ vẫn được coi là phát sinh ở Nước nơi có cơ sở thường trú hay cơ sở cố định đó đóng.

6. Trường hợp vì mối quan hệ đặc biệt giữa đối tượng trả và đối tượng thực hưởng hoặc giữa cả hai đối tượng trên và các đối tượng khác khoản tiền dịch vụ kỹ thuật được trả vì bất kỳ lý do nào vượt quá khoản tiền được thỏa thuận giữa đối tượng trả và đối tượng thực hưởng khi không có mối quan hệ đặc biệt trên, thì các quy định của Điều này sẽ chỉ áp dụng đối với các khoản tiền thanh toán khi không có mối quan hệ trên. Trong trường hợp này, phần thanh toán vượt sẽ vẫn bị đánh thuế theo luật từng Nước ký kết có xem xét thích đáng tới các quy định khác của Hiệp định này.

Điều 14. Lợi tức từ chuyển nhượng tài sản.

1. Lợi tức do một đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được từ việc chuyển nhượng bất động sản được nêu ở Điều 6 và bất động sản đó nằm tại Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

2. Những khoản lợi tức từ việc chuyển nhượng động sản là một phần của tài sản kinh doanh của một cơ sở thường trú mà một xí nghiệp của một Nước ký kết có tại Nước ký kết kia hoặc động sản thuộc một cơ sở cố định của một đối tượng cư trú của một Nước ký kết có ở Nước ký kết kia để tiến hành hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập kể cả lợi tức từ việc chuyển nhượng cơ sở thường trú đó (riêng cơ sở thường trú đó hoặc cùng với toàn bộ xí nghiệp) hoặc cơ sở cố định đó có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

3. Lợi tức thu được từ việc chuyển nhượng tàu thủy hoặc máy bay hoạt động trong vận tải quốc tế hay từ chuyển nhượng động sản gắn liền với hoạt động của tàu thủy hay máy bay đó, sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước ký kết nơi đối tượng chuyển nhượng là đối tượng cư trú.

4. Lợi tức từ việc chuyển nhượng cổ phiếu trong vốn cổ phần của một công ty có tài sản bao gồm trực tiếp hay gián tiếp chủ yếu là bất động sản nằm tại một Nước ký kết có thể bị đánh thuế tại Nước đó.

5. Lợi tức từ việc chuyển nhượng cổ phiếu khác với cổ phiếu nêu tại khoản 4 của một công ty là đối tượng cư trú của một Nước ký kết có thể bị đánh thuế tại Nước đó.

5. Lợi tức thu được từ việc chuyển nhượng bất kỳ tài sản nào khác với tài sản được nêu tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước ký kết nơi đối tượng chuyển nhượng là đối tượng cư trú.

Điều 15. Hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập.

1. Thu nhập do một đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được từ các hoạt động dịch vụ ngành nghề hay các hoạt động khác có tính chất độc lập sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó trừ các trường hợp sau thu nhập đó cũng có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết kia:

a. Nếu đối tượng đó thường xuyên có tại Nước ký kết kia một cơ sở cố định để tiến hành các hoạt động của mình; trong trường hợp đó, chỉ phần thu nhập phân bổ cho cơ sở cố định có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết kia; hay.

b. Nếu đối tượng đó có mặt tại Nước ký kết kia trong một thời gian hay nhiều khoảng thời gian gộp lại đến và vượt quá 183 ngày trong năm tài chính liên quan; trong trường hợp đó, chỉ phần thu nhập thu được từ các hoạt động thực hiện tại Nước kia có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

2. Thuật ngữ “dịch vụ ngành nghề” bao gồm những hoạt động khoa học, văn học, nghệ thuật, giáo dục hay giảng dạy mang tính chất độc lập cũng như các hoạt động độc lập của các thầy thuốc, bác sĩ phẫu thuật, luật sư, kiến trúc sư, nha sĩ và kế toán viên.

Điều 16. Hoạt động dịch vụ cá nhân phụ thuộc.

1. Thẻ theo các quy định tại Điều 17, 18, 19, 20, 21 và 22 các khoản tiền lương, tiền công, và các khoản tiền thù lao tương tự khác do một đối tượng cư trú của Nước ký kết thu được từ lao động làm công sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó, trừ khi công việc của đối tượng đó được thực hiện tại Nước ký kết kia. Nếu công việc lao động được thực hiện như vậy, số tiền công trả cho lao động đó có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

2. Mặc dù có những quy định tại khoản 1, tiền công do một đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được từ lao động làm công tại Nước ký kết kia sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước ký kết thứ nhất nếu:

a. Người nhận tiền công có mặt tại Nước kia trong một thời gian hoặc nhiều thời gian gộp lại không quá 183 ngày trong bất kỳ giai đoạn mười hai tháng liên tục bắt đầu hoặc kết thúc trong năm tài chính có liên quan, và

b. Chủ lao động hay đối tượng đại diện chủ lao động trả tiền công lao động không phải là đối tượng cư trú tại Nước kia, và

c. Số tiền thù lao không phải do một cơ sở thường trú hoặc một cơ sở cố định mà đối tượng chủ lao động có tại Nước kia trả.

3. Mặc dù có những quy định trên của Điều này, tiền công từ lao động làm trên tàu thủy hoặc máy bay do một xí nghiệp của một Nước ký kết điều hành trong vận tải quốc tế sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó.

Điều 17. Thù lao cho giám đốc.

Các khoản thù lao cho giám đốc và các khoản thanh toán tương tự khác do một đối tượng cư trú của một Nước ký kết nhận được với tư cách là thành viên của ban giám đốc hoặc bất kỳ tổ chức tương tự nào của một công ty là đối tượng cư trú của Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế ở Nước kia.

Điều 18. Thu nhập của nghệ sĩ và vận động viên.

1. Mặc dù có những quy định tại Điều 15 và 16, thu nhập của một đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được với tư cách người biểu diễn như diễn viên sân khấu, điện ảnh, phát thanh hay truyền hình, hoặc nhạc công, hoặc với tư cách là vận động viên, từ những hoạt động cá nhân của mình thực hiện tại Nước ký kết kia, có thể bị đánh thuế ở Nước kia.

2. Trường hợp thu nhập liên quan đến các hoạt động trình diễn cá nhân của người biểu diễn hoặc vận động viên nhưng không được trả cho bản thân người biểu diễn hoặc vận động viên, mà trả cho một đối tượng khác thì thu nhập này có thể phải chịu thuế tại Nước ký kết nơi diễn ra những hoạt động trình diễn của người biểu diễn hoặc vận động viên, mặc dù có những quy định tại Điều 7, 15 và 16 của Hiệp định này.

3. Mặc dù đã có những quy định tại khoản 1 và 2, thu nhập do một diễn viên hay vận động viên là đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được từ các hoạt động trình diễn cá nhân tại Nước ký kết kia sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước ký kết thứ nhất nếu các hoạt động trình diễn tại Nước ký kết kia hầu hết hay chủ yếu được tài trợ từ các quỹ công của Nước ký kết thứ nhất, bao gồm bất kỳ cơ quan chính quyền cơ sở hay chính quyền địa phương của Nước đó.

4. Mặc dù đã có những quy định tại khoản 2 và Điều 7, 15 và 16, trường hợp thu nhập từ các hoạt động trình diễn cá nhân do người biểu diễn hay vận động viên thực hiện tại một Nước ký kết không trả cho bản thân người biểu diễn hoặc vận động viên mà trả cho một đối tượng khác thì

thu nhập này sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước ký kết kia, nếu đối tượng khác đó hầu hết hay chủ yếu được tài trợ từ các quỹ công của Nước kia, bao gồm bất kỳ cơ quan chính quyền cơ sở hay chính quyền địa phương của Nước đó.

Điều 19. Tiền công và tiền lương hưu từ phục vụ Chính phủ.

1. a. Tiền công lao động, trừ tiền lương hưu, do một Nước ký kết hoặc một cơ quan chính quyền cơ sở, chính quyền địa phương của Nước đó trả cho một cá nhân đối với các công việc phục vụ cho Nhà nước hoặc một cơ quan chính quyền cơ sở, chính quyền địa phương đó sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó.

b. Tuy nhiên khoản tiền công lao động này sẽ chỉ bị đánh thuế ở Nước ký kết kia nếu việc phục vụ này được thực hiện tại Nước kia và nếu cá nhân này là đối tượng cư trú của Nước kia, đồng thời:

(i) Là đối tượng mang quốc tịch của Nước kia; hoặc

(ii) Không trở thành đối tượng cư trú của Nước kia chỉ đơn thuần vì thực hiện những công việc trên.

2. a. Bất kỳ khoản tiền lương hưu nào do một Nước ký kết, một cơ quan chính quyền cơ sở hoặc chính quyền địa phương của Nước đó hoặc do các quỹ của những cơ quan này lập ra trả cho một cá nhân đối với công việc phục vụ cho Nhà nước hoặc các cơ quan chính quyền cơ sở hay chính quyền địa phương tại Nước đó sẽ chỉ bị đánh thuế ở Nước đó.

b. Tuy nhiên, những khoản tiền lương hưu này sẽ chỉ bị đánh thuế ở Nước ký kết kia nếu cá nhân này là đối tượng cư trú và là đối tượng mang quốc tịch của Nước kia.

3. Các quy định của các Điều 16, 17 và 20 sẽ áp dụng đối với những khoản tiền công lao động và lương hưu đối với các công việc phục vụ liên quan đến một hoạt động kinh doanh được tiến hành bởi một Nước ký kết hoặc cơ quan chính quyền cơ sở, hoặc chính quyền địa phương của Nước đó.

Điều 20. Tiền lương hưu và tiền bảo hiểm hưu phi Chính phủ.

1. Bất kỳ khoản tiền lương hưu nào, trừ tiền lương hưu nêu tại Điều 19, hay bất kỳ khoản tiền bảo hiểm hưu hàng năm do một đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được từ các nguồn tại Nước ký kết kia sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước ký kết thứ nhất.

2. Thuật ngữ “tiền lương hưu” có nghĩa là khoản tiền thanh toán định kỳ trả cho công việc phục vụ trước đây hay dưới hình thức tiền bồi thường thương tật nhận được trong quá trình thực hiện các công việc.

3. Thuật ngữ “tiền bảo hiểm hưu hàng năm” có nghĩa là khoản tiền nhất định thanh toán định kỳ vào những thời điểm nhất định trong thời gian sống hay trong giai đoạn thời gian được quy định hoặc cam kết thể theo nghĩa vụ đóng góp để nhận lại được số tiền hay trị giá bằng tiền toàn bộ và tương ứng.

Điều 21. Thu nhập của sinh viên và thực tập sinh.

1. Một sinh viên hay một thực tập sinh hiện tại hay trước kia là đối tượng cư trú của một Nước ký kết ngay trước khi đến Nước ký kết kia và hiện đang có mặt tại Nước kia chỉ với mục đích học tập hay đào tạo sẽ được miễn thuế tại Nước kia đối với:

a. Những khoản tiền do các đối tượng cư trú ngoài Nước kia trả cho sinh viên hay thực tập sinh đó để phục vụ cho sinh hoạt, học tập hay đào tạo của sinh viên hay thực tập sinh đó; và

b. Tiền từ việc làm công tại Nước kia, trong phạm vi số tiền không vượt quá 2.000 đô la Mỹ hay khoản tiền tương ứng tính theo các đồng tiền khác trong bất kỳ năm tài chính nào tùy từng trường hợp, với điều kiện việc làm công đó có liên quan trực tiếp đến việc học tập của sinh viên hay thực tập sinh đó và được thực hiện để đảm bảo sinh hoạt của sinh viên hay thực tập sinh đó.

3. Quy định ưu đãi tại Điều này sẽ chỉ được áp dụng trong khoảng thời gian hợp lý hay theo thông lệ cần thiết để hoàn thành việc học tập hay đào tạo, nhưng không có trường hợp nào một cá nhân được hưởng các ưu đãi quy định tại Điều này quá 5 năm liên tục kể từ ngày đầu tiên cá nhân đó đến Nước ký kết kia.

Điều 22. Thu nhập của giáo viên, giáo sư và nhà nghiên cứu.

1. Một giáo sư hay giáo viên hiện tại hay trước kia là một đối tượng cư trú của một Nước ký kết ngay trước khi sang Nước ký kết kia với mục đích giảng dạy hay tham gia nghiên cứu hay cả hai mục đích giảng dạy và nghiên cứu tại một trường đại học, trường cao đẳng, trường học hay một tổ chức được chấp nhận tại Nước ký kết kia sẽ được miễn thuế tại Nước kia đối với khoản tiền công trả cho việc giảng dạy hay nghiên cứu trong khoảng thời gian không quá 2 năm kể từ ngày đối tượng đó đến Nước kia.

2. Điều này sẽ không áp dụng đối với thu nhập từ việc nghiên cứu nếu việc nghiên cứu đó ngay từ khi khởi đầu nhằm phục vụ cho lợi ích riêng của một đối tượng hay nhiều đối tượng nhất định.

3. Theo nội dung của khoản 1, “tổ chức được chấp nhận” có nghĩa là một cơ sở được nhà chức trách có thẩm quyền của Nước ký kết liên quan chấp nhận.

Điều 23. Thu nhập khác.

1. Thễ theo những quy định tại khoản 2, những khoản thu nhập của một đối tượng cư trú của một Nước ký kết, dù phát sinh ở đâu, chưa được đề cập đến tại những Điều trên của Hiệp định này sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước ký kết đó.

2. Những quy định tại khoản 1 sẽ không áp dụng đối với thu nhập, trừ thu nhập từ bất động sản như được định nghĩa tại khoản 2 Điều 6, nếu đối tượng nhận thu nhập là đối tượng cư trú của một Nước ký kết, có tiến hành hoạt động kinh doanh tại Nước ký kết kia thông qua một cơ sở thường trú nằm tại Nước đó, hay thực hiện tại Nước kia những hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập thông qua một cơ sở cố định nằm tại Nước đó, và quyền hay tài sản liên quan đến thu nhập được chi trả có sự liên hệ thực tế với cơ sở thường trú hay cơ sở cố định đó. Trong trường hợp như vậy, những quy định tại Điều 7 hoặc Điều 15, tùy từng trường hợp, sẽ được áp dụng.

3. Mặc dù đã có những quy định tại khoản 1 và 2, các khoản thu nhập của một đối tượng cư trú của một Nước ký kết chưa được đề cập tại các Điều trên của Hiệp định này và phát sinh tại Nước ký kết kia cũng có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

Điều 24. Tránh đánh thuế hai lần.

1. Các luật có hiệu lực tại từng Nước ký kết sẽ tiếp tục điều chỉnh thuế thu nhập tại từng Nước ký kết trừ trường hợp có những quy định trái với Hiệp định này.

2. Trường hợp một đối tượng cư trú của một Nước ký kết nhận được thu nhập mà theo quy định của Hiệp định này có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết kia, Nước ký kết thứ nhất sẽ cho phép khấu trừ vào số thuế tính trên thu nhập của đối tượng cư trú đó một khoản tiền bằng số thuế thu nhập đã nộp tại Nước ký kết kia cho dù nộp trực tiếp hay bằng hình thức khấu trừ. Tuy nhiên, phần thuế được khấu trừ sẽ không vượt quá phần thuế thu nhập (được tính trước khi cho phép khấu trừ) tại Nước ký kết thứ nhất được phân bổ cho khoản thu nhập có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết kia.

3. Thuế đã nộp tại Nước ký kết kia được đề cập tại khoản 2 của Điều này sẽ được coi là bao gồm số thuế lẽ ra phải nộp nếu không áp dụng các quy định ưu đãi theo các luật của Nước ký kết kia và những ưu đãi đó được xây dựng nhằm khuyến khích phát triển kinh tế.

Điều 25. Không phân biệt đối xử.

1. Những đối tượng mang quốc tịch của một Nước ký kết sẽ không phải chịu tại Nước ký kết kia bất kỳ hình thức thuế nào hay bất kỳ yêu cầu nào liên quan đến hình thức thuế đó khác với hay nặng hơn hình thức đánh thuế và các yêu cầu liên quan hiện đang và có thể áp dụng cho các đối tượng mang quốc tịch của Nước ký kết kia trong cùng những hoàn cảnh như nhau.

2. Hình thức thuế áp dụng đối với một cơ sở thường trú của một xí nghiệp của một Nước ký kết đặt tại Nước ký kết kia sẽ không kém thuận lợi hơn tại Nước kia so với hình thức thuế áp

dụng cho các xí nghiệp tại Nước kia cùng tiến hành các hoạt động tương tự trong cùng những hoàn cảnh như nhau. Quy định này sẽ không được giải thích là ngăn cản một Nước ký kết đánh thuế các khoản lợi tức của cơ sở thường trú mà một xí nghiệp của một Nước ký kết kia đặt tại Nước thứ nhất với thuế suất cao hơn thuế suất áp dụng đối với các khoản lợi tức của một xí nghiệp tương tự của Nước ký kết thứ nhất, hay cũng không được giải thích là trái với những quy định tại khoản 3 Điều 7 của Hiệp định này.

3. Không có nội dung nào của Điều này sẽ được giải thích là buộc một Nước ký kết cho các đối tượng không phải là đối tượng cư trú của Nước đó được hưởng bất kỳ khoản miễn thu cá nhân, miễn thuế và giảm thuế trong khi tính thuế mà theo luật chỉ dành cho các cá nhân cư trú tại Nước đó được hưởng.

4. Các xí nghiệp của một Nước ký kết có toàn bộ hay một phần vốn do một hay nhiều đối tượng cư trú của Nước ký kết kia kiểm soát hay sở hữu trực tiếp hay gián tiếp, sẽ không phải chịu ở Nước ký kết thứ nhất bất kỳ hình thức thuế nào hay yêu cầu liên quan đến hình thức thuế đó khác với hay nặng hơn hình thức thuế và những yêu cầu liên quan được áp dụng cho các xí nghiệp tương tự của Nước ký kết thứ nhất trong cùng những hoàn cảnh như nhau.

5. Các quy định tại khoản 2 và 4 Điều này sẽ không áp dụng đối với thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài của Việt Nam mà trong mọi trường hợp không vượt quá 10 phần trăm tổng số lợi tức chuyển ra nước ngoài và chính sách thuế Việt Nam đối với các hoạt động sản xuất nông nghiệp.

7. Trong Điều này, từ “hình thức thuế” có nghĩa là các loại thuế chịu sự điều chỉnh của Hiệp định này.

Điều 26. Các thủ tục thoả thuận song phương.

1. Trường hợp một đối tượng cư trú của một Nước ký kết nhận thấy rằng việc giải quyết của một hay cả hai Nước ký kết làm cho hay sẽ làm cho đối tượng đó phải nộp thuế không đúng theo những quy định của Hiệp định này, lúc đó đối tượng này có thể giải trình trường hợp của mình với nhà chức trách có thẩm quyền của Nước ký kết nơi đối tượng đó đang cư trú, mặc dù trong các luật trong nước của hai Nước đã quy định những chế độ xử lý khiếu nại. Trường hợp đó phải được giải trình trong vòng 3 năm kể từ lần thông báo về việc giải quyết dẫn đến hình thức thuế áp dụng không đúng với những quy định tại Hiệp định.

2. Nhà chức trách có thẩm quyền sẽ cố gắng, nếu như việc khiếu nại là hợp lý và nếu bản thân nhà chức trách đó không thể đi đến một giải pháp thoả đáng, phối hợp với nhà chức trách có thẩm quyền của Nước ký kết kia để cùng giải quyết trường hợp khiếu nại bằng thoả thuận chung, nhằm mục đích tránh đánh thuế không phù hợp với nội dung của Hiệp định này. Bất kỳ thoả thuận nào đạt được sẽ được thực hiện không căn cứ vào giới hạn thời gian trong các luật trong nước của hai Nước ký kết.

3. Nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết sẽ cùng cố gắng giải quyết bằng thoả thuận chung mọi khó khăn hay vướng nẩy sinh trong quá trình giải thích hay áp dụng Hiệp định này. Nhà chức trách có thẩm quyền cũng có thể trao đổi với nhau nhằm xoá bỏ việc đánh thuế hai lần trong những trường hợp chưa được quy định trong Hiệp định này.

4. Nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết có thể trực tiếp thông báo cho nhau nhằm đạt được một thoả thuận theo nội dung những khoản trên đây. Khi thấy cần thiết phải đổi thoại trao đổi quan điểm để đạt được thoả thuận thì có thể tổ chức trao đổi ý kiến thông qua một Uỷ ban gồm các đại diện cho các nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết.

Điều 27. Trao đổi thông tin.

1. Nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết sẽ trao đổi với nhau những thông tin (kể cả các văn bản) cần thiết cho việc triển khai thực hiện những quy định của Hiệp định hay của các luật trong nước của từng Nước ký kết liên quan đến các loại thuế mà Hiệp định này áp dụng sao cho việc đánh thuế theo các luật trong nước sẽ không trái với Hiệp định này và đặc biệt là nhằm ngăn chặn các trường hợp trốn thuế và lậu thuế.. Mọi thông tin do một Nước ký kết nhận được sẽ được giữ bí mật giống như thông tin thu nhận theo các luật trong nước của Nước này. Tuy nhiên, nếu ngay từ đầu thông tin đó được coi là bí mật tại Nước gửi thông tin, thông tin đó sẽ chỉ được cung cấp cho các đối tượng hay các cơ quan chức trách (bao gồm cả toà án và các cơ quan hành chính) có liên quan đến việc tính toán, thu, cưỡng chế hay truy tố, hoặc xác định các khiếu nại về các loại thuế mà Hiệp định này áp dụng. Các đối tượng hoặc các cơ quan đó sẽ chỉ sử dụng các thông tin đó vào các mục đích nêu trên nhưng cũng có thể cung cấp thông tin này trong quá trình tố tụng công khai của toà án hay trong các quyết định của toà án. Các nhà chức trách có thẩm quyền sẽ thông qua trao đổi ý kiến xây dựng các điều kiện, biện pháp và các kỹ thuật thích ứng liên quan đến các vấn đề cần phải trao đổi thông tin kể cả việc trao đổi thông tin liên quan đến từng trường hợp tránh đánh thuế khi cần thiết.

2. Việc trao đổi thông tin hay văn bản sẽ được thực hiện thường xuyên hoặc theo yêu cầu đối với các trường hợp cụ thể hay dưới cả hai hình thức. Các nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết trong từng thời gian sẽ thoả thuận danh mục thông tin hay các văn bản sẽ được cung cấp thường xuyên.

3. Không có trường hợp nào những quy định tại khoản 1 Điều này được giải thích là buộc một Nước ký kết có nghĩa vụ:

a. Thực hiện các biện pháp hành chính khác với luật pháp hay thông lệ về quản lý hành chính của Nước ký kết đó hay Nước ký kết kia;

b. Cung cấp những thông tin không thể tiết lộ được theo các luật hay theo như quá trình quản lý hành chính thông thường của Nước ký kết đó hay của Nước ký kết kia;

c. Cung cấp những thông tin có thể làm tiết lộ bí mật về mậu dịch, kinh doanh, công nghiệp, thương mại hay bí mật nghề nghiệp hoặc các phương thức kinh doanh, hoặc cung cấp những thông tin mà việc tiết lộ chúng có thể trái với chính sách nhà nước.

Điều 28. Các viên chức ngoại giao và lãnh sự.

Không nội dung nào trong Hiệp định này sẽ ảnh hưởng đến những ưu đãi về thuế dành cho các viên chức ngoại giao hoặc các viên chức lãnh sự theo những nguyên tắc chung của luật pháp quốc tế hay những quy định trong các Hiệp định đặc biệt.

Điều 29. Hiệu lực.

Từng Nước ký kết sẽ thông báo cho Nước ký kết kia việc hoàn thành các thủ tục cần thiết theo luật của Nước mình để đưa Hiệp định này vào hiệu lực. Hiệp định này sẽ có hiệu lực kể từ ngày thông báo sau cùng và sẽ có hiệu lực thi hành:

a. Tại Việt Nam:

(i) Đối với các loại thuế khấu trừ tại gốc, thu trên các khoản thu nhập chịu thuế được chi trả kể từ ngày 1 tháng 1 tiếp sau năm dương lịch Hiệp định có hiệu lực;

(ii) Đối với các loại thuế Việt Nam khác thu trên thu nhập, lợi tức hay lợi tức chuyển nhượng tài sản phát sinh trong năm dương lịch tiếp sau năm Hiệp định này có hiệu lực và các năm dương lịch tiếp theo;

b. Tại ấn Độ, đối với thu nhập phát sinh trong bất kỳ năm trước nào bắt đầu từ ngày 1 tháng 4 tiếp sau năm dương lịch gửi thông báo sau cùng.

Điều 30. Kết thúc Hiệp định.

Hiệp định này sẽ có hiệu lực vô thời hạn, nhưng từng Nước ký kết, vào ngày hoặc trước ngày 30 tháng 6 trong bất kỳ năm dương lịch nào bắt đầu sau thời hạn 5 năm kể từ này Hiệp định có hiệu lực, có thể gửi qua các đường ngoại giao cho Nước ký kết kia văn bản thông báo kết thúc Hiệp định và trong trường hợp đó Hiệp định này sẽ chấm dứt hiệu lực thi hành:

a. Tại Việt Nam:

(i) Đối với các loại thuế khấu trừ tại gốc, thu trên các khoản thu nhập chịu thuế chi trả kể từ ngày 1 tháng 1 tiếp sau năm dương lịch gửi thông báo kết thúc;

(ii) Đối với các loại thuế Việt Nam khác thu trên thu nhập, lợi tức hay lợi tức chuyển nhượng tài sản phát sinh trong năm dương lịch tiếp sau năm dương lịch gửi thông báo kết thúc và các năm dương lịch tiếp theo;

b. Tại Ấn Độ, đối với thu nhập phát sinh trong bất kỳ năm trước nào bắt đầu từ ngày 1 tháng 4 tiếp sau năm dương lịch gửi thông báo kết thúc.

Để làm bằng những người được uỷ quyền dưới đây của từng Chính phủ đã ký vào Hiệp định này.

Hiệp định được làm thành hai bản tại Hà Nội ngày 07 tháng 9 năm một ngàn chín trăm chín mươi tư, mỗi bản gồm các thứ tiếng Việt Nam, tiếng Hin-đi và tiếng Anh. Trường hợp có sự khác nhau trong quá trình giải thích, bản tiếng Anh sẽ có giá trị quyết định.

TM.	CHÍNH	PHỦ	TM.	CHÍNH	PHỦ
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT	NAM	QUỐC	NƯỚC CỘNG HOÀ ẤN ĐỘ	VỤ	KHANH
BỘ TRƯỞNG	BỘ TÀI CHÍNH				

Ngài Hồ Tế

Ngài Bhuvesh Chaturvedi